

UNIT 2. DAYS

Language focus: Present simple (affirmative and negative) – Unit 2 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

Present simple: affirmative

(Thì hiện tại đơn: dạng khẳng định)

1. Compare the sentences. Then match a-d with Spelling Rules 1-4.

(So sánh các câu. Sau đó nối a-d với quy tắc chính tả 1-4.)

a. I **study** a lot. / Her older daughter **studies** hard.

(Tôi học rất nhiều. / Con gái lớn của cô học hành chăm chỉ.)

b. We **have** breakfast at 7.30 a.m./ He **has** breakfast at 5.30 a.m.

(Chúng tôi ăn sáng lúc 7h30 sáng. / Anh ấy ăn sáng lúc 5h30 sáng.)

c. My brother and I **go** to school. / He **goes** to work.

(Tôi và anh trai đi học. / Anh ấy đi làm.)

d. I **get up** at 7 a.m./ Noel **gets up** at 4.45 a.m.

(Tôi dậy lúc 7 giờ sáng. Noel dậy lúc 4 giờ 45 sáng.)

SPELLING RULES

We use the present simple when we talk about facts and routines. The verbs for *he*, *she* and *it* end

differently:

1. We add *-s* to most verbs: play => plays.
2. We add *-es* when a verb ends with *-o*, *-ch*, *-s*, *-sh*, *-x* or *-z*.
3. We remove *-y* and add *-ies* when a verb ends with a consonant + *y*.
4. We use *has* instead of *have*.

Phương pháp:

QUY TẮC CHÍNH TẢ

Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn khi chúng ta nói về các sự kiện và thói quen. Các động từ cho "he", "she" và "it" kết thúc khác nhau:

1. Chúng ta thêm *-s* vào hầu hết các động từ: play => plays.
2. Chúng ta thêm *-es* khi một động từ kết thúc bằng *-o*, *-ch*, *-s*, *-sh*, *-x* hoặc *-z*.
3. Chúng ta loại bỏ *-y* và thêm *-ies* khi một động từ kết thúc bằng phụ âm + *y*.
4. Chúng ta sử dụng *has* thay vì *have*.

Hướng dẫn giải:

1 - d

2 - c

3 - a

4 - b

1. We add **-s** to most verbs: play => plays. - d. I **get up** at 7 a.m./ Noel **gets up** at 4.45 a.m.
2. We add **-es** when a verb ends with **-o, -ch, -, -sh, -x** or **-z**. - c. My brother and I **go** to school. / He **goes** to work.
3. We remove **-y** and add **-ies** when a verb ends with a consonant **+y**. - a. I **study** a lot./ Her older daughter **studies** hard.
4. We use **has** instead of **have**. - b. We **have** breakfast at 7.30 a.m./ He **has** breakfast at 5.30 a.m.

2. Choose the correct verbs.

(Chọn các động từ đúng.)

1. You **go** / **goes** to bed at 9.30 p.m.
2. My parents **relaxes** / **relax** in the evening.
3. My teacher **speaks** / **speak** four languages.
4. Our English class **finish** / **finishes** at 3p.m.
5. I **has** / **have** lunch at home.
6. My sister **studies** / **study** at the weekend.

Hướng dẫn giải:

1. go	2. relax	3. speaks	4. finishes	5. have	6. studies
-------	----------	-----------	-------------	---------	------------

1. You **go** to bed at 9.30 p.m.

(Bạn đi ngủ lúc 9h30 tối.)

2. My parents **relax** in the evening.

(Bố mẹ tôi thư giãn vào buổi tối.)

3. My teacher **speaks** four languages.

(Giáo viên của tôi nói được bốn thứ tiếng.)

4. Our English class **finishes** at 3p.m.

(Lớp học tiếng Anh của chúng tôi kết thúc lúc 3 giờ chiều.)

5. I **have** lunch at home.

(Tôi ăn trưa ở nhà.)

6. My sister **studies** at the weekend.

(Em gái tôi học vào cuối tuần.)

3. PRONUNCIATION: Third persons

Listen to the third person form of the verbs and repeat. Which verbs end with an /ɪz/ sound?

(Phát âm: Ngôi thứ 3. Nghe dạng của động từ ngôi thứ 3 và lặp lại. Những động từ nào kết thúc bằng âm /ɪz/?)

1. relaxes

Now indicate the word whose bold part differs from the other three in pronunciation.

(Bây giờ chỉ ra từ mà phần in đậm khác với 3 từ còn lại về phát âm.)

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|------------|
| 1. a. relaxes | b. finishes | c. studies | d. boxes |
| 2. a. goes | b. does | c. watches | d. toes |
| 3. a. aches | b. watches | c. beaches | d. matches |
| 4. a. washes | b. wishes | c. makes | d. witches |
| 5. a. takes | b. makes | c. aches | d. watches |

Hướng dẫn giải:

1. c	2. c	3. a	4. c	5. d
------	------	------	------	------

1. c

Phần được in đậm ở phương án c được phát âm /z/, các phương án còn lại được phát âm /ɪz/.

2. c

Phần được in đậm ở phương án c được phát âm /ɪz/, các phương án còn lại được phát âm /z/.

3. a

Phần được in đậm ở phương án a được phát âm /z/, các phương án còn lại được phát âm /ɪz/.

4. c

Phần được in đậm ở phương án c được phát âm /s/, các phương án còn lại được phát âm /ɪz/.

5. d

Phần được in đậm ở phương án d được phát âm /ɪz/, các phương án còn lại được phát âm /s/.

Present simple: negative

(Thì hiện tại đơn: dạng phủ định)

4. Complete the examples from the text on page 26. Then choose the correct words in

Rules 1–3.

(Hoàn thành các ví dụ từ bài đọc trang 26. Sau đó chọn từ đúng với Quy tắc 1-3.)

- The younger children.....
- Sue TV a lot.
- The Radfords..... usuallyto restaurants.

RULES
1. We use don't / doesn't after <i>he, she</i> and <i>it</i> to make negative sentences.

2. We use **don't / doesn't** after *I, you, we* and *they* to make negative sentences.

3. In negative sentences, the main verb **sometimes / never** ends with an *-s*.

Hướng dẫn giải:

1. don't help

2. doesn't watch

3. don't – go

1. The younger children **don't help**.

(*Những đứa trẻ nhỏ hơn không giúp được.*)

2. Sue **doesn't watch** TV a lot.

(*Sue không xem tivi nhiều.*)

3. The Radfords **don't** usually **go** to restaurants.

(*Gia đình Radfords không thường đi nhà hàng.*)

RULES (Quy tắc)

1. We use **doesn't** after *he, she* and *it* to make negative sentences.

(*Chúng ta sử dụng “doesn't” sau “he”, “she” và “it” để tạo nên câu phủ định.*)

2. We use **don't** after *I, you, we* and *they* to make negative sentences.

(*Chúng ta sử dụng “don't” sau “I”, “you” và “they” để tạo nên câu phủ định.*)

3. In negative sentences, the main verb **never** ends with an *-s*.

(*Trong câu phủ định, động từ chính không bao giờ thêm -s.*)

5. Look at the information in the table. Write affirmative and negative sentences about the people.

(*Nhìn vào thông tin trong bảng. Viết các câu khẳng định và phủ định về những người này.*)

- Tom and Mina wash the dishes.

(*Tom và Mina rửa bát.*)

- Vicky doesn't wash the car.

(*Vicky không rửa xe.*)

	Tom	Vicky	Mina
wash the dishes 	✓	✗	✓
wash the car 	✓	✗	✓
sit on the sofa a lot 	✓	✓	✗
make breakfast 	✗	✗	✓
watch TV a lot 	✗	✓	✗

Giải:

- Tom and Mina wash the dishes.

(Tom và Mina rửa bát.)

- Vicky doesn't wash the car.

(Vicky không rửa xe.)

- Tom and Vicky sit on the sofa a lot.

(Tom và Vicky ngồi nhiều trên ghế sofa.)

- Mina doesn't sit on the sofa a lot.

(Mina không ngồi sofa nhiều.)

- Tom and Vicky don't make breakfast.

(Tom và Vicky không nấu bữa sáng.)

- Mina makes breakfast.

(Mina nấu bữa sáng.)

- Tom and Mina don't watch TV a lot.

(Tom và Mina không xem TV nhiều.)

- Vicky watches TV a lot.

(Vicky xem TV rất nhiều.)

Exercise 6. USE IT! Work in pairs. What does each person in your family do at home?

Tell your partner. Use some of the verbs from pages 24-25 and exercise 5 (page 25) with adverbs of frequency.

(Thực hành! Làm việc theo cặp. Ở nhà mỗi người trong gia đình em làm việc gì? Hãy kể cho bạn em nghe. Sử dụng các động từ ở trang 24 – 25 và bài tập 5 (trang 25) với trạng từ chỉ tần suất.)

My brother often gets up late. He doesn't help with the housework a lot, but he sometimes washes the dishes.

(Anh trai tôi thường dậy muộn. Anh ấy không giúp việc nhà nhiều, nhưng thỉnh thoảng anh ấy rửa bát.)

Hướng dẫn giải:

- My father always gets up early in the morning. He never has breakfast at home but he always has lunch and dinner with us.

(Cha tôi luôn dậy sớm vào buổi sáng. Cha không bao giờ ăn sáng ở nhà nhưng cha luôn ăn trưa và ăn tối với chúng tôi.)

- My mother always gets up very early to prepare breakfast for me and my brother. She sells goods at the market near our house and she usually gets home at 10 a.m.

(Mẹ tôi luôn dậy rất sớm để chuẩn bị bữa sáng cho tôi và anh trai tôi. Mẹ bán hàng ở chợ gần nhà chúng tôi và mẹ thường về nhà lúc 10 giờ sáng.)

- My elder brother doesn't study very hard, but he usually helps my mother with the housework after school.

(Anh trai tôi không học hành chăm chỉ lắm, nhưng anh ấy thường giúp mẹ tôi việc nhà sau giờ học.)

Finished? Write five true sentences about your partner.

(Hoàn thành bài học? Viết 5 câu đúng về bạn của em.)

Long's brother often gets up late. He doesn't help with the housework a lot, but he sometimes washes the dishes.

(Anh trai Long thường xuyên dậy muộn. Anh ấy không giúp việc nhà nhiều, nhưng thỉnh thoảng anh ấy rửa bát.)

Giải:

- Mai's father always gets up early in the morning. He never has breakfast at home but he always has lunch and dinner with his family.

(Cha của Mai luôn dậy sớm vào buổi sáng. Ông ấy không bao giờ ăn sáng ở nhà nhưng ông luôn ăn trưa và ăn tối với gia đình.)

- Mai's mother always gets up very early to prepare breakfast for her and her brother. She sells goods at the market near their house and she usually gets home at 10 a.m.

(Mẹ của Mai luôn dậy rất sớm để chuẩn bị bữa sáng cho bạn ấy và anh trai. Bà bán hàng ở chợ gần nhà và thường về nhà lúc 10 giờ sáng.)

- Mai's elder brother doesn't study very hard, but he usually helps his mother with the housework after school.

(Anh trai của Mai không học hành chăm chỉ lắm, nhưng anh ấy thường giúp mẹ việc nhà sau giờ học.)